Ký bởi: Bộ Tài chính
Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 29.10.2019 08:58

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2064/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 9/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 và Quyết định số 1112/QĐ-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 /10/2019.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT,DNNCN). 265

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2064/QĐ-BTC ngày 25/10/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.526.000.000
2	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	4,0	4	15.800.000.000
3	BMW	330I (5R11)	2,0	5	2.379.000.000
4	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	2,0	5	2.459.000.000
5	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2,0	5	2.679.000.000
6	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	7	4.199.000.000
7	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3,0	7	7.499.000.000
8	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	6,2	4	7.192.100.000
9	FORD	TRANSIT	2,2	9	930.400.000
10	HONDA	HR-V G (RU583LL)	1,8	5	786.000.000
11	HONDA	HR-V L (RU585LJN)	1,8	5	866.000.000
12	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	5.499.000.000
13	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	2,0	7	5.549.000.000
14	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3,0	7	6.099.000.000
15	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT S (LC)	2,0	7	2.839.000.000
16	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3,0	5	11.059.000.000
17	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE FIRST EDITION (LZ)	2,0	5	3.680.000.000
18	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC S (LZ)	2,0	5	3.099.000.000
19	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5	3.495.000.000
20	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	2,0	7	4.800.000.000
21	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	20.640.000.000

22	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	5,0	4	20.640.000.000
23	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	5.599.000.000
24	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3,0	5	8.509.000.000
25	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE LWB (LG)	3,0	5	9.069.000.000
26	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	5.345.000.000
27	MASERATI	LEVANTE GRANSPORT (M161)	3,0	5	5.880.000.000
28	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	4	9.000.000.000
29	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANLUSSO (M156)	3,8	4	12.307.000.000
30	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSPORT (M156)	3,8	5	11.775.000.000
31	MASERATI	QUATTROPORTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.878.000.000
32	MAZDA	320S	2,0	5	330.000.000
33	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463276)	4,0	5	10.619.000.000
34	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS (LV91)	2,0	5	2.659.000.000
35	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	2,0	4	2.499.000.000
36	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	888.000.000
37	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
38	PORSCHE	911 CARRERA (992110)	3,0	4	7.450.000.000
39	PORSCHE	911 CARRERA 4 (992410)	3,0	4	7.800.000.000
40	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET (992610)	3,0	4	8.800.000.000
41	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3,0	4	10.600.000.000
42	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (992310)	3,0	4	8.200.000.000
43	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3,0	4	8.300.000.000
44	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	5	5.550.000.000
45	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	4	5.550.000.000
46	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	5	6.300.000.000
47	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	4	6.300.000.000
48	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4,0	5	10.000.000.000
49	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	5	10.000.000.000
50	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	4	10.000.000.000
51	PORSCHE	MACAN (95BAA1)	2,0	5	3.300.000.000
52	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	4	6.000.000.000
53	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	2,0	5	1.022.000.000
54	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	2,0	5	1.141.500.000
55	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7ALNL)	2,0	5	1.199.000.000
56	SUBARU	SUBARU XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.541.500.000
57	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	1,5	7	499.000.000
58	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.236.000.000
59	TOYOTA	LAND CRUISER 200 (URJ202L-GNTVKW)	4,6	7	5.390.000.000
60	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ200L-GNZEKV)	5,7	8	6.680.700.000

61	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTEKV)	4,6	8	5.390.000.000
62	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ200L-GNZEKV)	5,7	4	6.962.000.000
63	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ202L-GNTVKV)	4,6	8	5.548.000.000
64	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI (3G23J7)	1,8	5	1.286.000.000
65	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION (3G23JZ)	1,8	5	1.420.000.000
66	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N14F3)	1,8	7	1.468.000.000
67	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI (7N24MY)	2,0	7	1.593.000.000
68	ZOTYE	T800 2.0T ROYAL (JNJ6490Q1T)	2,0	7	307.500.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2,0	7	1.069.000.000
2	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000
3	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000
4	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000
5	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	580.000.000
6	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000
7	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000
8	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000
9	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	914.000.000
10	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	1.019.000.000
11	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.149.000.000
12	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.130.000.000
13	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2,0	5	2.317.000.000
14	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2,0	5	2.833.000.000
15	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2,0	5	2.890.000.000
16	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L-SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000
17	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	899.800.000
18	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	940.500.000
19	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.335.400.000
20	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.269.400.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	MITSUBISHI	L200	2,8	5	886.900.000
2	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJJHFPL)	2,4	5	670.000.000
3	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJJUFLL)	2,4	5	595.000.000
4	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000
5	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	679.000.000
6	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000
7	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000
8	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000
2	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1,0	2	293.000.000

BẢNG 7: XE MÁY

Phần 7a. Xe máy hai bánh nhập khẩu				
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	BENELLI	RFS150I	149,71	29.900.000
2	BMW	C400GT	350	309.000.000
3	BMW	C400X	350	279.000.000
4	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	460.000.000
5	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	1262	793.200.000
6	GPX	RAZER 220	223	51.800.000

7	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998	409.000.000
8	HONDA	CBR	954	567.000.000
9	HONDA	CG125 M-POWER	125	24.200.000
10	HONDA	GOLD WING F6B	1833	955.000.000
11	HONDA	MAGNA	750	370.000.000
12	HONDA	REBEL	168	80.000.000
13	HONDA	ZR1000G	1043	505.000.000
14	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	636	335.000.000
15	M1NSK	X250	225	50.000.000
16	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	1200	589.000.000
17	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	1200	579.000.000
18	WUYANG - HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000
19	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	125	25.200.000
20	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	125	25.200.000
21	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	125	25.200.000
22	YAMAHA	MT-15	155,1	78.000.000
23	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000

Phần 7b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BOSSCITY	50H	49,5	10.000.000
2	DAELIM	CUB	49,5	9.500.000
3	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109,2	22.700.000
4	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	21.700.000
5	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.700.000
6	HONDA	JF792 LEAD	124,8	38.300.000
7	HONDA	JF793 LEAD	124,8	40.300.000
8	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000
9	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000
10	KYMCO	CANDY 50	49,5	16.000.000
11	KYMCO	K-PIPE 50	49	20.000.000
12	KYMCO	LIKE II	124,8	48.000.000
13	LIFAN	50S-H	49,5	11.000.000
14	LIFAN	50S-III	49,5	11.100.000
15	LIFAN	50V	49,5	10.000.000
16	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124	40.500.000

17	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278,3	155.000.000
18	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278,3	131.000.000
19	SUZUKI	GD110HU	112,8	29.490.000
20	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
21	SYM	ABELA-V3A	111	26.000.000
22	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	16.600.000
23	YAMAHA	NVX-B63D	155,1	52.200.000
24	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	19.800.000
25	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	18.800.000
26	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	21.300.000
27	YAMAHA	TAURUS-16S2	113,7	15.700.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	PEGA	AURA9	1,48	12.800.000
2	PEGA	CRAZY BULL 2	1,1	8.800.000
3	SYM	EV ELITE	1,1	14.600.000
4	VINFAST	IMPES	1,7	22.000.000
5	VINFAST	KLARA S	1,7	42.000.000
6	VINFAST	LUDO	1,1	21.000.000